

Bách Việt Tại Đông Á

(Khảo luận của Võ Thu Tịnh và Thái Văn Kiểm)

Có phải Quang Trung đã dựa vào nguồn gốc Bách Việt để đòi Trung Hoa trả Lương Quảng lại cho Việt Nam chăng?

Bối cảnh lịch sử

Vào thế kỷ 18, nước ta còn là một nước quân chủ, lấy nghĩa vua tôi làm trọng, lấy sự an ninh thịnh vượng của dân làm quý. Nhưng từ nhà Lê trung hưng trở về sau, miền Bắc họ Trịnh xưng chúa, lấn quyền vua Lê, kiêu binh làm loạn, miền Nam họ Nguyễn hùng cứ một phương, không thần phục vua Lê, Trương Phúc Loan chuyên quyền. Dân chúng Bắc cũng như Nam đều sống trong cảnh loạn lạc, lầm than.

Ở Tây Sơn, miền Trung, anh em Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ đứng lên diệt chúa Nguyễn, dẹp chúa Trịnh, nhưng không dỡ đứt nhà Lê, đặt Giám quốc để giữ tông miếu tiền triều rồi rút quân về. Lê Chiêu Thống phái Hoàng Thái hậu (mẹ của vua) sang Tàu cầu cứu. Vua nhà Thanh nhân dịp ấy mượn tiếng cứu nhà Lê để thôn tính nước Nam, bèn sai Tôn Sĩ Nghị đem quân Thanh sang chiếm giữ thành Thăng Long, ngày 19-12-1788, làm lễ tuyên đọc tờ sắc vua Càn Long phong vua Lê Chiêu Thống làm Annam quốc vương. Tuy được thụ phong vương, mà các văn thư của ta vẫn đề niên hiệu Càn Long, mỗi khi thiết triều xong, Chiêu Thống lại đến dinh Tôn Sĩ Nghị để châu chực việc quân quốc. Sĩ Nghị ngạo nghễ, tự đắc, khinh bạc Chiêu Thống. Một số quan lại chạy theo nịnh bợ Sĩ Nghị, ngày đêm chuyên việc đi sát hại những người trước đã theo Tây Sơn một cách dã man. Triều thần, dân chúng đều công phẫn, lấy làm si nhục nhận thấy vua Lê hèn hạ, và Trung quốc đã thật sự đô hộ nước ta rồi. Vậy nước đã mất, thì phải lấy nước lại. Nguyễn Huệ liền lên ngôi Hoàng đế, niên hiệu Quang Trung, truyền hịch đi các nơi, đường đường, chính chính, đem 10 vạn quân thuần thực, chiến đấu ra Bắc để đánh đuổi quân Thanh. Ở Bắc, thấy thế quân Thanh quá mạnh, sợ đánh không nổi, Ngô Văn Sở, Ngô Thời Nhiệm rút lui, ra tạ tội với Quang Trung. Vua bảo bỏ chạy trước quân thù tội đáng chém, nhưng các người có công rút quân bảo toàn lực lượng, vậy tha tội chết để đãi tội lập công, rồi cười mà phán rằng:

« Chúng nó sang phen này là mua cái chết đó thôi. Ta ra chuyến này thân coi việc quân đánh giữ, đã định mẹo rồi, đuổi quân Tàu về chẳng qua 10 ngày là xong việc. Nhưng chỉ nghĩ chúng là nước lóùn gấp 10 nước ta, sau khi chúng thua một trận rồi, tất chúng lấy làm xấu hổ, lại mưu báo thù, như thế thì đánh nhau mãi không thôi, dân ta hại nhiều, ta sao nở thế. Vậy đánh xong trận này, ta phải nhờ Thi Nhiệm dùng lời nói cho khéo để đình chỉ việc chiến tranh. Đợi 10 năm nữa, nước ta dưỡng được sức phú cường rồi, thì ta không cần phải sợ chúng nữa. »

Trưa mùng 5 Tết năm Kỷ Dậu, (30 - 01- 1789), vào khoảng 16 giờ, vua Quang Trung cùng 60 thớt voi tiến vào Thăng Long bỏ ngõ, tức là 2 ngày sớm hơn hạn định. Áo ngự bào đen như mực vì bị ám khói thuốc súng. Quân Thanh đại bại, Sầm Nghi Đống tự treo cổ chết, Tôn Sĩ Nghị mất tinh thần, không kịp mặc giáp, ngựa không kịp đóng yên, bỏ chạy vượt qua cầu phao, hướng về Kinh Bắc. Vua Chiêu Thống chạy theo. Quân Thanh tranh nhau chạy lên cầu phao, làm cầu bị gãy, hàng vạn quân Thanh bị chết chìm. Quân ta truy kích, Tôn Sĩ Nghị bỏ cả bảo vật, sắc thư, cờ hiệu, bài lệnh, ấn tín chạy thoát qua biên giới. Dân chúng Tàu ở bên kia cửa ải sợ khiếp, dắt dìu nhau chạy trốn hơn mấy trăm dặm tịnh không nghe thấy tiếng người. Vua Càn Long nhà Thanh nghe tin Tôn Sĩ Nghị đại bại, cả giận, sai Phúc Khang An (người Mãn Châu) làm tổng đốc Lương Quảng thay Sĩ Nghị, rồi ra lệnh chuẩn bị đưa 500.000 quân của chín quận thuộc tỉnh Nam Hoa xuống Bắc Việt để trả thù.

Ngay sau khi tiến quân vào Thăng Long, theo kế hoạch đã dự định từ trước, Quang Trung sai Ngô Thì Nhiệm viết biểu tạ tội (đổ hết tội cho Tôn Sĩ Nghị) và xin phong vương. Rồi sai cháu là Nguyễn Quang Hiển làm sứ giả đi Yên Kinh trình biểu và cống phẩm lên vua Càn Long. Sứ giả còn đúc lót vàng bạc cho Phúc Khang An ở Quảng Châu và cho cận thần của vua Càn Long là Hòa Thân, để nhờ họ nói khéo hộ tay trong. Càn Long liền ra lệnh bãi quân, và vào khoảng tháng 6 năm 1789, hạ chiếu phong Nguyễn Huệ làm An Nam quốc vương. Phúc Khang An biên thư báo cho Nguyễn Quang Hiển biết, trong thư có thêm rằng năm sau là lễ bát tuần vạn thọ của vua Càn Long, Quốc Trưởng An Nam nên thân hành đến kinh đô chúc thọ Hoàng đế, hẳn được ban thưởng. Quang Trung(?) đi cùng một số cận thần sang Tàu chúc thọ (1790). Đến Yên Kinh, vua Càn Long vui đến chầu ở Nhiệt Hà, và cho vào làm lễ “ôm gối như là tình cha con một nhà”, cho ăn yến với các thân vương, rồi sai thợ vẽ một bức truyền thần hình Quang Trung (?) cùng ban ân lễ thật hậu.

Yêu cầu Trung quốc trả Lưỡng Quảng

Sở dĩ Quang Trung cầu hòa với Trung quốc và chịu thụ phong là cốt chấm dứt chiến tranh ngay cho dân chúng nghỉ ngơi, và nhất là để có thì giờ cho “nước ta dưỡng được sức phú cường”.. Mà một nước phú cường, phải có quân lực hùng hậu để sẵn sàng bảo vệ đất đai, đề phòng quân Hoa trong tương lai có thể sang đánh trả thù.

Cho nên, khi trong nước đã yên, Quang Trung ra lệnh cho các trấn làm lại sổ đinh, cấp cho mỗi người dân một thẻ bài, khắc 4 chữ 'Thiên hạ đại tín' xung quanh ghi tên họ, quê quán, và điền chỉ làm tin. Rồi cứ 3 tên đinh, kén lấy một người đi lính. Quân chia ra làm đạo, đạo thống các cơ, cơ thống các đội. Bắt phải diễn tập luôn luôn.

Đồng thời, để cầm chân quân Thanh, Quang Trung dùng cả giặc Tàu-Ô và những người Hoa thuộc đảng Thiên Địa Hội nổi loạn ở Tứ Xuyên, có tính cách phù Minh, chống Thanh, quấy rối Tàu ở biên thùy và các miền ven biển Nam Hải.

Đến giữa năm Nhâm Tý (1792), cho rằng quân lực đã đầy đủ, sẵn sàng để chống nạn Bắc xâm, và có lẽ để thăm dò ý vua nhà Thanh, Quang Trung sai tướng Vũ Văn Dũng đi sứ sang Yên Kinh dâng biểu cầu hôn và xin vua Thanh trả lại cho Việt Nam đất Lưỡng Quảng. Không ngờ, vua Quang Trung phải bệnh mất, các quan chìm việc cầu hôn và việc xin trả đất đi, không cho Thanh triều biết.

Lần lại cổ sử Trung quốc

Mặc dầu thế nào, một tờ biểu của vua Việt Nam gửi đến Hoàng đế Trung-quốc xin trả Lưỡng Quảng lại cho nước ta, là một văn kiện ngoại giao yêu sách cực kỳ quan trọng, tất cũng phải được các danh Nho (mà Quang Trung đã hết lòng thu dụng, hậu đãi, như Ngô Thời Nhiệm, Phan Huy Ích, Nguyễn Thiệp La Sơn phu tử) soạn thảo, trung dẫn ra những chứng tích lịch sử vững chắc để khỏi bị triều đình Tàu khinh thường vua quan và giới trí thức của dân tộc ta. Tiếc rằng hiện giờ không ai tìm được tài liệu gì về nội dung của tờ biểu ấy. Chỉ đoán rằng viết biểu cho vua Tàu, có lẽ Quang Trung cùng các danh Nho xưa phải dùng sử liệu của Tàu để chứng minh đại khái rằng:

- 1- Dân Lưỡng Quảng (tức là Nam Việt) vốn là dân Việt, gốc Bách Việt,*
- 2- Nam Việt thời Triệu Đà là nước của chúng ta, nhà Hán đã chính thức thừa nhận,*
- 3- Mà nhà Hán về sau lại dùng mưu không chính đáng để gây hấn chiếm lấy.*

Chúng tôi, không có tham vọng biên khảo về sử, mà chỉ làm công việc góp nhặt những điều mà các sử gia, hay học giả trước đây đã khám phá được, để thử đoán xem Quang Trung đã dựa vào sử liệu nào, căn cứ vào nguồn gốc Bách Việt của dân ta, để xin Tàu trả lại đất Lưỡng Quảng.

1- Dân Lương Quảng (Nam Việt) vốn là dân Việt trong đại tộc Bách Việt

Theo Tả Truyện, Thần Nông, thủy tổ của Hoa tộc, làm vua được 8 đời thì bị tướng của mình là Hiên Viên diệt. Hiên Viên đánh đuổi Tam Miêu, là thổ dân của Trung quốc từ thời Thượng cổ, để chiếm bờ Tây sông Hán là phụ lưu của sông Dương Tử. Về sau, có một bọn người do Suy Vưu dẫn đầu, từ Tây Tạng di cư đến Hoa Bắc. Hiên Viên giết được Suy Vưu, nên dân Hoa tôn làm tù trưởng (Hoàng Đế). Dân Suy Vưu bị Tàu đánh đuổi, chạy xuống các vùng phía Đông sông Hán.

Người Hoa thường gọi các dân láng giềng là rợ, là man di, vì cho chúng không văn minh. Lúc đầu, chưa biết được bọn người theo Suy Vưu là dân gì, nên chỉ gọi chúng là rợ. Và vì chúng chiếm địa bàn phía đông nên gọi là Đông Di (rợ phía đông).

Danh xưng Việt - Tàu có thói quen lấy biệt sắc của các dân lạ mới đến mà đặt tên cho họ. Thấy rợ Đông Di xăm mình, nhuộm răng đen, đặc biệt có lưỡi rìu xéo bằng đồng tra cán ngắn bằng gỗ (dùng để ném) mà rợ này gọi là 'việt', thì gọi tên dân mới đến ấy là rợ Việt tức là thứ rợ có cái rìu việt dùng làm vũ khí.

Bài Tựa của cổ thư Bách Việt Tiên Hiền Chí (là tập sách quý trích trong đại bộ Lĩnh Nam Di Thư của Trung Hoa) một tài liệu căn bản cho các nhà khảo cổ và nhân chủng học, có nói rõ nguồn gốc dân Việt thuộc đại chủng Bách Việt, như sau:

“ Vũ Công là một miền vương vấn ngoài cõi Dương Châu, từ Ngũ Lĩnh tới bờ biển. Đó là miền của Việt tộc, khởi thủy từ đời vua Vũ, làm thành các nước chư hầu Bách Việt. Thiếu Khang lúc ấy phong Yên Tử ở miền Hội Kê, thờ vua Vũ. Họ xăm mình, cắt tóc, phá hoang lập ấp ở đây. Cách hai mươi đời sau, Việt Câu Tiễn, một thường dân nổi lên diệt Ngô, xưng vương, đóng đô ở Lang Gia, trở thành dân nước hùng cường một phương. Câu Tiễn suốt sáu đời, gia công đánh Sở. Sở rất mạnh về thương mại, đánh bại Câu Tiễn, dôn về Lang Gia, dùng bước ở miền Đông. Vũ Việt phân tán các con mỗi người một nơi: kẻ xưng Vương, người xưng Chủ khắp miền duyên hải Giang Nam, thần phục nước Sở.

« Đó là Bách Việt, phân chia bờ cõi từ Dương Châu, Hội Kê xuống Nam. Nhờ thực tài xem thiên văn và bói chim, sau cùng diệt được Sở vương. Câu Tiễn thân hầu cả miền Dương Việt lập thành ba quận: Nam Hải, Quế Lâm và Tượng Úy. Con cháu sau này qui phục Hán tộc, liên hiệp các miền thành Thương Ngô, Uất Lâm, Giao Chỉ, Cửu Chân, Đạm Nhĩ, Châu Nhai... tất cả 9 quận. Tư miền Nam Việt tới địa giới Bắc Tô Cư, Hội Kê gọi là Phù Việt; phía Đông miền hoang vu tới Chương Tuyền gọi là Mân Việt; từ biển Đông kinh đô Vương Diêu tới Vĩnh Gia gọi là Âu Việt; từ Tang Ca tới miền Đông ôn hòa thư thái gọi là Lạc Việt. Người Hán tộc cho rằng: người Việt ở miền duyên hải có nhiều đồi mồi, tê giác, đá ngọc, bạc đồng, trái cây, vải vóc.

« Tuy nhiên, Việt tộc được chung đúc bởi dương khí cho nên nhân văn, mũ áo, lễ nhạc không giống lễ giáo Đường Ngu. Sau này tôi có nghe vị thái sư Nam Giao nói rằng: Người Việt tuy man di, nhưng từ đầu đã có công đức với nhân dân lắm. Sách Xuân Thu viết: “Câu Tiễn ở U Việt ở nước Ngô. Lúc ấy họ rất khổ sở vất vả, nhưng họ lại có nhiều mưu kế thâm sâu, bền chí giữ liêm sỉ, nghe theo mệnh Trung quốc mà tôn nhà Chu, theo Hán tộc từ đó cho đến nay”. « Sau này có Sở Thị gọi là Diêu Triệu thân hầu dân Việt chung quanh, được tán thưởng cho tới thời Lưu Thị, lập thành hai kinh Đông Tây. Thần dân Việt tộc có công nghiệp văn chương, rải rác khắp tám dặm miền duyên hải Giao Châu đã đem lại nhiều lợi ích. « Vì thế, sử sách từ Chu đến Hán đã ghi chép Việt tộc có hàng 120 Đại Hiền, Tiểu Hiền. Từ đời Chương Vũ Hoàng tới Đường Tống thu hồi lại tất cả, gọi là Bách Việt Tiên Hiền. » (Lời Tựa của Âu Đại Nhậm năm thứ 33 đời Gia Tĩnh, tháng 11 ngày 21 Minh Thế Tông năm 1522).

Ngoài ra, vùng Lương Quảng trước đây nổi tiếng là vùng lam sơn chướng khí, không một người Hoa nào muốn đến sinh tụ tại đó. Đời Đường, thứ sử Doanh Châu là Lư Tổ Thượng từ chối không đi làm thứ sử Giao Chỉ, nên bị vua Thế Dân ra lệnh xử tử. Ông nói đi Giao Chỉ vùng nước độc, thế nào cũng chết, vậy thà chết

tại quê nhà tốt hơn. Sử Hoa chép rằng trong cuộc nhà Tống xâm lăng nước ta, đã có đến 110.000 quân bị chết vì không hạp thủy thổ. Và cũng vì vậy, nên các cuộc động binh Nam tiến của Tần Thủy Hoàng đã dừng lại phía bắc của Hạ Chí Tuyến tức là phía Bắc của Nam Việt. Nhưng thấy vùng Lương Quảng không có dân Tàu, vua nhà Tần chủ trương Nam tiến bằng cách cưỡng đưa những người Hoa thường trốn tránh, tù tội, những tay du thủ du thực, những người ở rể, những dân buôn bán... đến lập nghiệp tại đây.

2- Nam Việt là nước của dân Việt

Với các nhóm Lạc Việt này, Lạc Long Quân đã lập ra nước Văn Lang, các vua đều gọi bằng Hùng Vương, thuộc họ Hồng Bàng. Ranh giới của Văn Lang, phía Bắc lên đến Hồ Động Đình, phía Nam giáp nước Hồ Tôn (Chàm), phía Tây giáp Ba Thục, phía Đông giáp biển Nam Hải. Vì vua Hùng Vương 16, từ chối không gả con gái cho vua Thục nước Tây Âu, nên vua Thục dặn con cháu phải trả thù. Đến đời Hùng Vương 18, cháu vua Thục là Thục Phán đem quan qua diệt vua Hùng, chiếm Văn Lang và gom với Tây Âu, lập thành nước Âu Lạc, xưng là An Dương Vương.

Năm 214 tr. TL, Tần Thủy Hoàng sai tướng Đồ Thư đánh lấy Bách Việt (Hồ Nam, Quảng Đông, Quảng Tây ngày nay). An Dương cũng xin thần phục nhà Tần. Tần mới chia Bách Việt và đất Âu Lạc ra làm ba quận, là Nam Hải (Quảng Đông), Quế Lâm (Quảng Tây) và Tượng Quận (miền Bắc Việt ngày nay). Theo cổ sử Hoa thì người bản xứ ở đất Bách Việt không chịu để người Tàu cai trị, trốn vào rừng ở. Quân của Đồ Thư, vốn là người ở phương Bắc, không chịu được thủy thổ, phải bệnh rất nhiều. Bấy giờ, người Bách Việt thừa thế nổi lên giết được Đồ Thư. Chẳng được bao lâu thì Tần suy, nước Tàu có nhiều giặc giã, ở quận Nam Hải có quan úy là Nhâm Ngao thấy có cơ hội, muốn mưu đánh lấy Âu Lạc để lập một nước tự chủ ở phương Nam. Nhưng công việc chưa thành, Nhâm Ngao mất. Khi sắp chết Nhâm Ngao trao quyền cho Triệu Đà làm quan úy quận Nam Hải.

Triệu Đà đánh lấy Âu Lạc, sát nhập vào Nam Hải, lập ra nước Nam Việt, năm quý tị (207 tr. KN) tự xưng làm vua, hiệu là Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung (nằm ngang trên đường Hạ Chí Tuyến) gần thành Quảng Châu bây giờ.

Trong khi Triệu Vũ Vương gây cơ nghiệp ở Nam Việt, thì bên Tàu, Lưu Bang trừ được nhà Tần, diệt được nhà Sở, nhất thống thiên hạ, năm 206 tr. TL, lên ngôi Hoàng Đế, tức là vua Hán Cao Tổ nhà Hán. Năm 196 tr. TL, vua Hán Cao Tổ thấy Triệu Đà đã độc lập ở phương nam, bèn sai Lục Giả sang khuyên dụ và phong vương cho.

Năm 183 tr. TC, Hán Cao Tổ mất, Lữ Hậu cấm không cho người Tàu bán vàng, bán các khí cụ bằng sắt để cày bừa, bán ngựa trâu và dê cái cho Nam Việt. Triệu Vũ Vương cho là Trảng Sa vương Ngô Nhuế xui, nên tự lập làm Hoàng Đế rồi cử quân sang đánh Trảng Sa (tỉnh Hồ Nam bây giờ). Năm 181 tr. TC, Hán triều sai tướng đem quân sang ngăn đánh Nam Việt, bị Triệu Vũ Đế đánh thua. Từ đó Triệu Vũ Đế thanh thế lừng lẫy, dùng xe ngựa theo nghi vệ Hoàng đế như nhà Hán bên Trung quốc. Đến khi Lữ Hậu mất, Hán Văn Đế sai Lục Giả đem thư sang Nam Việt khuyên Vũ Đế về thần phục nhà Hán.

Trong thư của Hán Văn Đế có đoạn: “Đất nhà vua cũng không lấy làm to, được của nhà vua cũng không lấy làm giàu. Vậy từ phía nam núi Lĩnh, thì mặc nhà vua tự trị lấy. Nhưng nhà vua cứ xưng đế hiệu, hai bên cùng là đế quốc mà không sai sứ giao thông, thế chẳng hóa ra ganh nhau ư? Ganh nhau mà không nhường thì người có đức nhân không thềm. Trẫm nay xin cùng nhà vua gác bỏ điều cũ, từ rày trở đi, thông sứ như xưa...” Triệu Vũ Đế thấy lời lẽ tử tế, thật là có nhân hậu, nên thuận theo và đáp thư chịu thần phục.

3- Âm mưu gây hấn chiếm Nam Việt

Triệu Vũ Vương là vua được 70 năm (207-137 tr. KN), truyền ngôi cho cháu đích tôn, hiệu là Triệu Văn Vương (137-125 tr.K.N.) làm vua được 12 năm. Tiếp theo là vua Triệu Minh Vương (125-113 tr. KN) trị vì

được 12 năm. Cuối cùng, vua Triệu Ai Vương (113 tr. KN) trị vì vừa được 1 năm, vua nhà Hán sai An quốc Thiệu Quý sang dụ vua Nam Việt về châu. Thiệu Quý nguyên lúc trước là tình nhân của Cù Thị (một kỹ nữ Tàu, sau làm vợ của Triệu Minh Vương) đến khi sang Nam Việt gặp lại, tư thông với nhau, rồi dỗ dành Ai Vương đem nước Nam Việt về dâng nhà Hán. Tể tướng Lữ Gia can ngăn. Cù Thị làm tiệc bỏ thuốc độc toan giết Lữ Gia mà không thành. Lữ Gia liền làm hịch tố cáo trước quốc dân, rồi đem cấm binh vào giết sứ giả, Cù Thị và Ai Vương, rồi tôn Kiến Đức là con trưởng Minh Vương lên làm vua, hiệu là Triệu Dương Vương. Triệu Dương Vương trị vì độ một năm, thì Hán Văn Đế sai Lộ Bác Đức và Dương Bộc đem 5 đạo quân sang đánh Nam Việt. Lữ Gia chống không nổi, đem Dương Vương chạy, quân Hán theo bắt được, hạ sát.

Tóm lại, những sử liệu xưa của Trung quốc đã xác nhận rằng Nam Việt là một nước của dân Việt ta do Triệu Vũ Vương lập nên trong thời gian 95 năm tự chủ, có lãnh thổ, biên giới rõ ràng, có dân chúng là Lạc Việt (thuộc chủng Bách Việt) là tổ tiên của ta, có văn hóa, phong tục, ngôn ngữ riêng, nước ta thuận tình thân phục, Hán triều đã công nhận, Hán Văn Đế giao hẹn thêm rằng từ Lĩnh Nam trở xuống, thì mặc vua ta tự trị.

Hai nước Hoa Việt đang giao thông hòa hiếu, thế mà đến đời ấu chúa Triệu Ai Vương, vua Hán vô cớ lại sai người sang dùng mưu không chính đáng để gây hấn, rồi xâm chiếm Nam Việt.

*

Đại khái đó là những điều mà hậu sinh chúng tôi mạo muội biện luận một cách sơ sài. Tin chắc rằng Quang Trung cùng các danh Nho thời xưa thế nào cũng phải biết tập Bách Việt Tiên Hiền Chí để viện dẫn trong tờ biểu nhiều chứng tích lịch sử xác đáng, vững chắc và có lẽ phong phú hơn nhiều nữa, để triều đình nhà Thanh có thể chấp nhận mà trả lại Lương Quảng cho nước ta.

Ý kiến các học giả Đông, Tây hiện nay về nguồn gốc dân Việt

1- Các học giả Trung hoa

Trong China's Minorities, (Các sắc dân thiểu số Trung-hoa) soạn theo công trình nghiên cứu năm 1981 của các nhà khoa học hàng đầu thuộc 'Viện Trung ương Nghiên cứu Chủng tộc' trong 'Hàn Lâm Viện Khoa học Xã hội Trung quốc', nhà xuất bản Ma Yin cho biết như sau:

“ Tại đảo Hải Nam, năm 1989, có 817.000 người Li. Theo sử liệu Tàu, danh xưng 'Li' xuất hiện từ đời Đường (618-907). Người ta tin rằng dân Li là con cháu dân tộc Việt ngày xưa, có liên hệ rất gần một cách đặc biệt với dân Lạc Việt, là một chi của người Việt, đã từ Quảng Đông, Quảng Tây di cư qua đảo Hải Nam thời xa xưa, trước đời nhà Tần (201-206 tr. TL). Những khai quật của các nhà khảo tiền sử cho biết tổ tiên của người Li đã định cư tại Hải Nam trước đây hàng 3 ngàn năm, vào cuối đời Thương hay đầu đời Chu, và theo chế độ mẫu hệ nguyên thủy. Về phương diện chủng học, người Li rất gần với các dân Choang, Bạc, Thủy, Đông, Thái, ngôn ngữ của họ chứng tỏ có sự giống nhau ở cách phát âm, văn phạm, từ ngữ.”

Cũng trong China's Minorities, Ma Yin cho biết đại khái:

“Dân Choang ở Quảng Tây, (mà các nhà nhân chủng học cho là thuộc chi Âu trong chủng Bách Việt), có đến 13 triệu 380 ngàn người (năm 1989), hiện còn mặc áo gài bên trái, ông bà già ăn trầu, xăm mình, và có nhiều trống đồng, ăn xôi,... Liễu Tông Nguyên (773-819), một thi sĩ trứ danh đời Đường, trong thơ văn của ông đã có nhắc đến các tục này của dân Choang.” Xin chú ý các điểm: 'mặc áo gài bên trái, ăn trầu, xăm mình, trống đồng...' theo các sử gia Trung quốc xưa và nay (và cả các nhà bác học Đông, Tây hiện nay nữa) là những biệt tính của dân Lạc Việt, có phần khác với các dân cũng thuộc Bách Việt hiện đang ở bên Trung quốc. Về

người Thủy (Shui), trong China's Minorities, Ma Yin xác nhận thêm rằng: “Dân Thủy (một sắc dân có thể là con cháu của người Lạc Việt), là một trong những bộ lạc sớm nhất sinh tụ dọc theo bờ biển Đông Nam trước cả nhà Hán (206 tr. TL - 24).”

2. Các học giả Trung Hoa và Mỹ

Gần đây, ở Hội nghị Berleley (Hoa kỳ), năm 1978, các nhà bác học Hoa và Mỹ, nghiên cứu về nguồn gốc văn minh Trung Hoa, đã căn cứ vào những phát minh khoa học mới nhất về khảo cổ, nhân chủng học, ngôn ngữ học, huyết thống di truyền học (DNA), và phong tục tập quán, đã xác nhận đại khái rằng:

“Đại tộc Bách Việt đã có trước, và đã cư ngụ phần đất nay là đất nước Trung Hoa, ít nhất từ phía nam sông Hoàng Hà, trước Hán tộc. Và văn minh Bách Việt, căn bản là văn minh định cư trồng lúa nước, cũng đã có trước văn minh Hoa Hán, thuộc văn minh sấm bấn và trồng lúa tấc và lúa khô. Tộc Hoa Hán khởi thủy lập quốc từ đời Thương, khoảng 1.600 năm trước Công Nguyên, chỉ là một tộc ít người, chiếm một vị trí nhỏ tương ứng với các tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây và một phần Hoa Nam ngày nay, nhưng nhờ có tài thiên chiến, tâm lý thực dụng và văn minh vật chất, học được do tiếp xúc với văn minh Luỡng Hà (Mésopotamie) đã nhanh chóng bành trướng ra khắp đại lục và đã đồng hóa được đa số tộc Bách Việt, thâm hóa được văn minh của họ, hòa đồng với nhiều văn minh khác, xây dựng nên một nước Trung Hoa vĩ đại như ngày nay.”

3- Các học giả Pháp

Giáo sư Denis Lombard, Giám học Trường Cao Học Khoa học Xã hội (Directeur d'Etudes à l'Ecole des Hautes Etudes en Sciences sociales, Đại học Sorbonne, Paris), và Hội viên Viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp (E.F.E.O.), trong quyển La Chine Impériale (Đế quốc Trung Hoa) cũng đã xác nhận như sau:

“Ở miền Nam nước Tàu, những vùng giữa sông Dương Tử và bờ biển phân chia thành nhiều tiểu quốc có thể nói là tự trị. Nếu vua Trảng Sa (Hồ Nam ngày nay) ra mặt thần phục vua Tàu, thì các vua Mân Việt (Phúc Kiến ngày nay), Nam Việt (Lưỡng Quảng ngày nay), Điền (phía đông Vân Nam ngày nay) trên thực tế đã độc lập (pratiquement indépendants). Các nước phân chia theo địa lý ấy, đều có tiếng nói riêng, văn hóa và phong tục riêng của mình.” (6)

Các nhà Khảo tiền sử Pháp đào tìm được sọ các dân cổ thời, đo các chỉ số trung bình, thấy chỉ số sọ Việt Nam= 82,13; chỉ số sọ Tàu Hoa Bắc (Hán tộc) = 75,70. Như vậy dân Hoa (Hán tộc) và dân Việt vốn khác chủng nhau, vì sọ cách nhau 2 chỉ số là thuộc về chủng người khác rồi. Chỉ số sọ đào ở Quảng Đông= 81,70 chứng tỏ dân Lưỡng Quảng ngày xưa là dân Lạc Việt ta, vì chỉ số sọ dân Quảng Đông khác nhau với chỉ số sọ Việt có 0,43 mà thôi (82,13 - 81,70). Còn chỉ số sọ dân Hoa Nam= 79,14, cách nhau với chỉ số sọ Việt đến 2,99 (82,13 - 79,14), như thế vì dân Hoa Nam là dân Việt bị lai Hoa quá nhiều, đến thành như người Hoa rồi.

[Xin nhắc sơ qua là nghiên cứu về nguồn gốc một dân tộc, không thể hoàn toàn dựa vào những truyền thuyết hay cổ sử, mà phần lớn phải dựa vào các chứng tích chính xác của khoa học, như các khoa Khảo Tiền sử học, Chủng tộc học, Ngôn ngữ tỷ hiệu... Mà chính xác nhất là khoa Khảo tiền sử, đào tìm dưới đất sọ của những người cổ thời để đo các chỉ số mà xác định thời điểm cư trú của những người có sọ ấy. Chỉ số của các sọ qua hàng chục ngàn năm, vẫn không hề thay đổi. Nếu chủng dân này có lai với chủng dân khác, mà lai một lần hay cứ lai đi lai lại mãi, khoa Khảo cổ học cũng biết được, vì yếu tố chủng tộc vẫn tồn tại mãi trong những cái sọ lai ấy. Ngày nay, nhờ quan sát chất than (carbone) C 14 trong xương sọ, ta biết được thời gian chôn liệm của các di tích ấy. (Trong thành tổ của tất cả sinh vật đều có 2 chất C14 và C12 theo một tỉ lệ cố định. Khi sinh vật chết đi, thì chỉ có C14 theo thời gian mà bị tiêu mòn dần dần. Các nhà bác học tính được tỉ lệ C14 so với C12 còn lại của trong những di tích hữu cơ, thì biết được một cách chính xác thời điểm nào sinh vật ấy chết.)]